CHÍNH PHỦ	CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
	Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số: 24/2017/NĐ-CP	*Hà Nội, ngày 14 tháng 3 năm 2017*

VĂN PHÒNG UBND TỈNH TÂY NINH
ĐẾN Số: 898
Ngày: 18.5.17
Chuyển: pvt

NGHỊ ĐỊNH

Quy định thuế suất thuế nhập khẩu ưu đãi đặc biệt để thực hiện Bản thỏa thuận thúc đẩy thương mại song phương giữa Chính phủ nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam và Chính phủ Hoàng gia Campuchia năm 2016

Căn cứ Luật tổ chức Chính phủ ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu ngày 06 tháng 4 năm 2016;

Căn cứ Luật điều ước quốc tế ngày 09 tháng 4 năm 2016;

Căn cứ Bản thỏa thuận thúc đẩy thương mại song phương giữa Chính phủ nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam và Chính phủ Hoàng gia Campuchia ngày 26 tháng 10 năm 2016;

Theo đề nghị của Bộ trưởng Bộ Tài chính;

Chính phủ ban hành Nghị định quy định thuế suất thuế nhập khẩu ưu đãi đặc biệt để thực hiện Bản thỏa thuận thúc đẩy thương mại song phương giữa Chính phủ nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam và Chính phủ Hoàng gia Campuchia năm 2016.

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Nghị định này quy định thuế suất thuế nhập khẩu ưu đãi đặc biệt để thực hiện Bản thỏa thuận thúc đẩy thương mại song phương giữa Chính phủ nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam và Chính phủ Hoàng gia Campuchia ký tại Hà Nội ngày 26 tháng 10 năm 2016 (sau đây viết tắt là Bản Thỏa thuận Việt Nam - Campuchia năm 2016) và điều kiện được hưởng mức thuế suất thuế nhập khẩu ưu đãi đặc biệt theo Bản Thỏa thuận Việt Nam - Campuchia năm 2016.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

1. Người nộp thuế theo quy định của Luật thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu.

2. Cơ quan hải quan, công chức hải quan.

3. Tổ chức, cá nhân có quyền và nghĩa vụ liên quan đến hàng hoá nhập khẩu có xuất xứ từ Vương quốc Campuchia.

Điều 3. Danh mục hàng hoá nhập khẩu được hưởng thuế suất 0%; Danh mục hàng hoá nhập khẩu theo hạn ngạch thuế quan có xuất xứ từ Vương quốc Campuchia và Danh mục các cặp cửa khẩu được phép thông quan theo Bản thỏa thuận Việt Nam - Campuchia năm 2016

Ban hành kèm theo Nghị định này:

1. Phụ lục I - Danh mục các mặt hàng có xuất xứ từ Vương quốc Campuchia nhập khẩu vào Việt Nam được hưởng thuế suất thuế nhập khẩu ưu đãi đặc biệt 0%.

2. Phụ lục II - Danh mục hàng hoá nhập khẩu theo hạn ngạch thuế quan có xuất xứ từ Vương quốc Campuchia.

3. Phụ lục III - Danh mục các cặp cửa khẩu được phép thông quan các mặt hàng theo Bản thỏa thuận Việt Nam - Campuchia năm 2016.

Điều 4. Điều kiện áp dụng thuế suất thuế nhập khẩu ưu đãi đặc biệt 0%

Hàng hoá nhập khẩu có xuất xứ từ Vương quốc Campuchia có tên trong Danh mục các mặt hàng quy định tại Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định này được áp dụng mức thuế suất thuế nhập khẩu ưu đãi đặc biệt 0% phải đáp ứng các điều kiện sau:

1. Có Giấy chứng nhận xuất xứ hàng hoá mẫu S (C/O form S) do cơ quan thẩm quyền của Vương quốc Campuchia cấp.

2. Thông quan qua các cặp cửa khẩu nêu tại Phụ lục III ban hành kèm theo Nghị định này.

Riêng mặt hàng gạo và lá thuốc lá khô được hưởng thuế suất thuế nhập khẩu ưu đãi đặc biệt 0% theo quy định tại Điều 5 Nghị định này.

Điều 5. Hạn ngạch nhập khẩu đối với mặt hàng gạo và lá thuốc lá khô theo Bản Thoả thuận Việt Nam - Campuchia năm 2016

1. Mặt hàng gạo và lá thuốc lá khô nêu tại Phụ lục I, đáp ứng các điều kiện quy định tại khoản 1, khoản 2 Điều 4 Nghị định này và quy định của Bộ Công Thương về việc nhập khẩu theo hạn ngạch thuế quan năm 2016 và năm 2017 được hưởng thuế suất thuế nhập khẩu ưu đãi đặc biệt 0% theo số lượng hạn ngạch nhập khẩu quy định tại Phụ lục II ban hành kèm theo Nghị định này.

2. Đối với mặt hàng gạo: Trường hợp mặt hàng gạo nhập khẩu ngoài số lượng hạn ngạch quy định tại Phụ lục II ban hành kèm theo Nghị định này (gọi tắt là nhập khẩu vượt hạn ngạch) thì số lượng nhập khẩu vượt hạn ngạch áp

dụng mức thuế suất thuế nhập khẩu ưu đãi đặc biệt ATIGA (nếu đáp ứng đủ điều kiện theo quy định tại Nghị định số 129/2016/NĐ-CP ngày 01 tháng 9 năm 2016 của Chính phủ về việc ban hành Biểu thuế nhập khẩu ưu đãi đặc biệt của Việt Nam để thực hiện Hiệp định Thương mại Hàng hóa ASEAN giai đoạn 2016 - 2018) hoặc mức thuế suất thuế nhập khẩu ưu đãi (gọi tắt là thuế suất MFN) theo quy định tại Nghị định số 122/2016/NĐ-CP ngày 01 tháng 9 năm 2016 của Chính phủ về Biểu thuế xuất khẩu, Biểu thuế nhập khẩu ưu đãi, Danh mục hàng hoá và mức thuế tuyệt đối, thuế hỗn hợp, thuế nhập khẩu ngoài hạn ngạch thuế quan (sau đây viết tắt là Nghị định số 122/2016/NĐ-CP).

3. Đối với mặt hàng lá thuốc lá khô:

a) Trường hợp lượng lá thuốc lá khô nhập khẩu vượt số lượng hạn ngạch quy định tại Phụ lục II ban hành kèm theo Nghị định này nhưng vẫn nằm trong tổng mức hạn ngạch chung của cả nước và đảm bảo các điều kiện quy định trong các văn bản quy phạm pháp luật của Việt Nam về hạn ngạch thuế quan thì số lượng nhập khẩu vượt hạn ngạch áp dụng mức thuế suất MFN quy định tại Nghị định số 122/2016/NĐ-CP.

b) Trường hợp số lượng nhập khẩu vượt hạn ngạch nêu tại điểm a khoản này nằm ngoài tổng mức hạn ngạch chung của cả nước thì áp dụng mức thuế suất thuế nhập khẩu ngoài hạn ngạch đối với mặt hàng lá thuốc lá khô theo quy định tại Nghị định số 122/2016/NĐ-CP.

Điều 6. Hàng hoá nông sản

1. Hàng hoá nông sản chưa chế biến (bao gồm cả mặt hàng gạo và lá thuốc lá khô) do các doanh nghiệp Việt Nam hỗ trợ đầu tư, trồng tại Campuchia nhập khẩu về Việt Nam áp dụng theo quy định của pháp luật thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu hiện hành. Số lượng các mặt hàng gạo và lá thuốc lá chưa chế biến nhập khẩu nêu tại khoản này không tính vào số lượng hạn ngạch quy định tại Phụ lục II ban hành kèm theo Nghị định này.

2. Đối với mặt hàng nông sản (bao gồm cả mặt hàng gạo các loại và lá thuốc lá khô) có xuất xứ từ Campuchia do các doanh nghiệp Việt Nam nhập khẩu về Việt Nam để tái xuất đi các thị trường khác thực hiện theo cơ chế tạm nhập tái xuất của Chính phủ nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam và các Hiệp định khu vực, quốc tế mà hai bên tham gia ký kết. Số lượng các mặt hàng gạo và lá thuốc lá khô nêu tại khoản này nhập khẩu để tái xuất hoặc để sản xuất, gia công xuất khẩu không tính vào số lượng hạn ngạch quy định tại Phụ lục II ban hành kèm theo Nghị định này.

Điều 7. Tổ chức thực hiện

1. Nghị định này có hiệu lực thi hành từ ngày ký cho đến hết ngày 31 tháng 12 năm 2017.

2. Đối với các tờ khai hải quan của các mặt hàng nêu tại Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định này đăng ký từ ngày 26 tháng 10 năm 2016 đến trước ngày Nghị định này có hiệu lực thi hành, nếu đáp ứng đủ điều kiện được hưởng mức thuế suất thuế nhập khẩu ưu đãi đặc biệt quy định tại Nghị định này và đã nộp thuế theo mức thuế suất cao hơn thì được cơ quan quản lý thuế xử lý tiền thuế nộp thừa theo quy định của pháp luật hiện hành.

3. Trong quá trình thực hiện, nếu các văn bản liên quan dẫn chiếu tại Nghị định này được sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế thì thực hiện theo văn bản sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế đó.

4. Các Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương và các tổ chức, cá nhân liên quan chịu trách nhiệm thi hành Nghị định này./.

Nơi nhận:
- Ban Bí thư Trung ương Đảng;
- Thủ tướng, các Phó Thủ tướng Chính phủ;
- Các bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ;
- HĐND, UBND các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương;
- Văn phòng Trung ương và các Ban của Đảng;
- Văn phòng Tổng Bí thư;
- Văn phòng Chủ tịch nước;
- Hội đồng dân tộc và các Ủy ban của Quốc hội;
- Văn phòng Quốc hội;
- Tòa án nhân dân tối cao;
- Viện kiểm sát nhân dân tối cao;
- Kiểm toán nhà nước;
- Ủy ban Giám sát tài chính Quốc gia;
- Ngân hàng Chính sách xã hội;
- Ngân hàng Phát triển Việt Nam;
- Ủy ban trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam;
- Cơ quan trung ương của các đoàn thể;
- VPCP: BTCN, các PCN, Trợ lý TTg, TGĐ Cổng TTĐT, các Vụ, Cục, đơn vị trực thuộc, Công báo;
- Lưu: VT, KTTH (3). XH 205

TM. CHÍNH PHỦ
THỦ TƯỚNG

Nguyễn Xuân Phúc



Phụ lục I

DANH MỤC CÁC MẶT HÀNG CÓ XUẤT XỨ TỪ VƯƠNG QUỐC CAMPUCHIA NHẬP KHẨU VÀO VIỆT NAM ĐƯỢC HƯỞNG THUẾ SUẤT THUẾ NHẬP KHẨU ƯU ĐÃI ĐẶC BIỆT 0%

(Kèm theo Nghị định số 24/2017/NĐ-CP ngày 14 tháng 3 năm 2017 của Chính phủ)

Mã hàng	Mô tả hàng hóa
01.05	**Gia cầm sống, gồm các loại gà thuộc loài Gallus domesticus, vịt, ngan, ngỗng, gà tây và gà lôi**
	- Loại trọng lượng không quá 185 g:
0105.11	- - Gà thuộc loài *Gallus domesticus*:
0105.11.90	- - - Loại khác
0105.99	- - Loại khác:
0105.99.20	- - - Vịt, ngan loại khác
02.07	**Thịt và phụ phẩm ăn được sau giết mổ, của gia cầm thuộc nhóm 01.05, tươi, ướp lạnh hoặc đông lạnh**
	- Của gà thuộc loài *Gallus domesticus*:
0207.11.00	- - Chưa chặt mảnh, tươi hoặc ướp lạnh
0207.12.00	- - Chưa chặt mảnh, đông lạnh
0207.13.00	- - Đã chặt mảnh và phụ phẩm sau giết mổ, tươi hoặc ướp lạnh
0207.14	- - Đã chặt mảnh và phụ phẩm sau giết mổ, đông lạnh:
0207.14.10	- - - Cánh
0207.14.20	- - - Đùi
0207.14.30	- - - Gan
	- - - Loại khác:
0207.14.91	- - - - Thịt đã được lọc hoặc tách khỏi xương bằng phương pháp cơ học
0207.14.99	- - - - Loại khác
08.05	**Quả thuộc chi cam quýt, tươi hoặc khô**
0805.10	- Quả cam:
0805.50.00	- Quả chanh (*Citrus limon, Citrus limonum, Citrus aurantifolia, Citrus latifolia*)
10.06	**Lúa gạo**
1006.10	- Thóc:
1006.10.10	- - Để gieo trồng
1006.10.90	- - Loại khác
1006.20	- Gạo lứt:
1006.20.10	- - Gạo Thai Hom Mali

Mã hàng	Mô tả hàng hóa
1006.20.90	- - Loại khác
16.02	**Thịt, các phụ phẩm dạng thịt sau giết mổ hoặc tiết, đã chế biến hoặc bảo quản khác**
1602.10	- Chế phẩm đồng nhất:
1602.10.10	- - Chứa thịt lợn, đóng hộp kín khí
19.05	**Bánh mì, bánh bột nhào (pastry), bánh nướng, bánh quy và các loại bánh khác, có hoặc không chứa ca cao; bánh thánh, vỏ viên nhộng dùng trong ngành dược, bánh xốp sealing wafer, bánh đa và các sản phẩm tương tự**
1905.90	- Loại khác:
1905.90.30	- - Bánh ga tô (cakes)
1905.90.80	- - Các sản phẩm thực phẩm giòn có hương liệu khác
1905.90.90	- - Loại khác
24.01	**Thuốc lá lá chưa chế biến; phê liệu lá thuốc lá**
2401.10	- Lá thuốc lá chưa tước cọng:
2401.10.10	- - Loại Virginia, đã sấy bằng không khí nóng
2401.10.20	- - Loại Virginia, chưa sấy bằng không khí nóng
2401.10.40	- - Loại Burley
2401.10.50	- - Loại khác, được sấy bằng không khí nóng (flue-cured)
2401.10.90	- - Loại khác, chưa sấy bằng không khí nóng
2401.20	- Lá thuốc lá, đã tước cọng một phần hoặc toàn bộ:
2401.20.10	- - Loại Virginia, đã sấy bằng không khí nóng
2401.20.20	- - Loại Virginia, chưa sấy bằng không khí nóng
2401.20.30	- - Loại Oriental
2401.20.40	- - Loại Burley
2401.20.50	- - Loại khác, đã sấy bằng không khí nóng
2401.20.90	- - Loại khác
39.26	**Các sản phẩm khác bằng plastic và các sản phẩm bằng các vật liệu khác của các nhóm từ 39.01 đến 39.14**
3926.90	- Loại khác:
3926.90.99	- - - Loại khác
48.19	**Thùng, hộp, vỏ chứa, túi xách và các loại bao bì khác, bằng giấy, bìa, tấm xenlulo hoặc màng xơ sợi xenlulo; hộp đựng hồ sơ (files), khay thư và các vật phẩm tương tự, bằng giấy hoặc bìa dùng cho văn phòng, cửa hàng hoặc những nơi tương tự**
4819.10.00	- Thùng, hộp và vỏ chứa, bằng giấy sóng hoặc bìa sóng

Mã hàng	Mô tả hàng hóa
4819.20.00	- Thùng, hộp và vỏ chứa gấp lại được, bằng giấy hoặc bìa không sóng
4819.30.00	- Bao và túi xách, có đáy rộng từ 40 cm trở lên
4819.40.00	- Bao và túi xách loại khác, kể cả hình nón cụt (cones)
55.15	**Các loại vải dệt thoi khác từ xơ staple tổng hợp**
	- Từ xơ staple polyeste:
5515.29.00	- - Loại khác
87.12	**Xe đạp hai bánh và xe đạp khác (kể cả xe xích lô ba bánh chở hàng), không lắp động cơ**
8712.00.20	- Xe đạp được thiết kế dành cho trẻ em
8712.00.30	- Xe đạp khác
8712.00.90	- Loại khác

Phụ lục II

DANH MỤC HÀNG HOÁ NHẬP KHẨU THEO HẠN NGẠCH THUẾ QUAN CÓ XUẤT XỨ TỪ VƯƠNG QUỐC CAMPUCHIA

(Kèm theo Nghị định số 24/2017/NĐ-CP ngày 14 tháng 3 năm 2017 của Chính phủ)

STT	TÊN HÀNG	MÃ HÀNG	ĐỊNH LƯỢNG	
			2016	2017
I	**Lúa gạo**	**10.06**		
	- Thóc:	1006.10	300.000 tấn gạo	300.000 tấn gạo
	- - Để gieo trồng	1006.10.10		
	- - Loại khác	1006.10.90		
	- Gạo lứt:	1006.20		
	- - Gạo Thai Hom Mali	1006.20.10		
	- - Loại khác	1006.20.90		
II	**Lá thuốc lá khô**	**24.01**		
	- Lá thuốc lá chưa tước cọng:	2401.10	3.000 tấn	3.000 tấn
	- - Loại Virginia, đã sấy bằng không khí nóng	2401.10.10		
	- - Loại Virginia, chưa sấy bằng không khí nóng	2401.10.20		
	- - Loại Burley	2401.10.40		
	- - Loại khác, được sấy bằng không khí nóng (flue-cured)	2401.10.50		
	- - Loại khác, chưa sấy bằng không khí nóng	2401.10.90		
	- Lá thuốc lá, đã tước cọng một phần hoặc toàn bộ:	2401.20		
	- - Loại Virginia, đã sấy bằng không khí nóng	2401.20.10		
	- - Loại Virginia, chưa sấy bằng không khí nóng	2401.20.20		
	- - Loại Oriental	2401.20.30		
	- - Loại Burley	2401.20.40		
	- - Loại khác, đã sấy bằng không khí nóng	2401.20.50		
	- - Loại khác	2401.20.90		

Tỷ lệ quy đổi: 02 kg thóc = 01 kg gạo

Phụ lục III

DANH MỤC CÁC CẶP CỬA KHẨU ĐƯỢC PHÉP THÔNG QUAN CÁC MẶT HÀNG THEO BẢN THỎA THUẬN VIỆT NAM - CAMPUCHIA NĂM 2016

(Kèm theo Nghị định số 24/2017/NĐ-CP ngày 14 tháng 3 năm 2017 của Chính phủ)

STT	Phía Việt Nam	Phía Campuchia
1	Lệ Thanh (tỉnh Gia Lai)	Oyadao (tỉnh Rattanakiri)
2	Bupräng (tỉnh Đắc Nông)	Oreang (tỉnh Mondolkiri)
3	Đắk Peur (tỉnh Đắng Nông)	Nam Lear (tỉnh Mondulkiri)
4	Hoa Lư (tỉnh Bình Phước)	Trapeang Sre (tỉnh Kratie)
5	Hoàng Diệu (tỉnh Bình Phước)	Lapakhe (tỉnh Mondulkiri)
6	Lộc Thịnh (tỉnh Bình Phước)	Tonle Cham (tỉnh Tboung Khmum)
7	Mộc Bài (tỉnh Tây Ninh)	BaVet (tỉnh Svay Rieng)
8	Xa Mát (tỉnh Tây Ninh)	Trapeang Plong (tỉnh Tboung Khmum)
9	Tràng Riệc (tỉnh Tây Ninh)	Da (tỉnh Tboung Khmum)
10	Cà Tum (tỉnh Tây Ninh)	Chan Mun (tỉnh Tboung Khmum)
11	Phước Tân (tỉnh Tây Ninh)	Bosmon (tỉnh Svay Rieng)
12	Vạc Sa (tỉnh Tây Ninh)	Doun Rodth (tỉnh Tboung Khmum)
13	Bình Hiệp (tỉnh Long An)	Prey Vor (tỉnh Svay Rieng)
14	Vàm Đồn (tỉnh Long An)	Sre Barang (tỉnh Svay Rieng)
15	Mỹ Quý Tây (tỉnh Long An)	Samong (tỉnh Svay Rieng)
16	Dinh Bà (tỉnh Đồng Tháp)	Bonteay Chakrey (tỉnh Prey Veng)
17	Thường Phước (tỉnh Đồng Tháp)	Koh Roka (tỉnh Prey Veng)
18	Sở Thượng (tỉnh Đồng Tháp)	Koh Sampov (tỉnh Prey Veng)
19	Vĩnh Xương (tỉnh An Giang)	Ka-rom Samnor (tỉnh KanDal)
20	Tịnh Biên (tỉnh An Giang)	Phnom Den (tỉnh Ta Keo)
21	Khánh Bình (tỉnh An Giang)	Chrey Thom (tỉnh KanDal)
22	Vĩnh Hội Đông (tỉnh An Giang)	Kampong Krosang (tỉnh Takeo)
23	Hà Tiên (tỉnh Kiên Giang)	Prek Chak (tỉnh Kam Pot)
24	Giang Thành (tỉnh Kiên Giang)	Ton Hon (tỉnh Kampot)